

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2009/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 02 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Công khai quyết toán Ngân sách Nhà nước năm 2007 tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách Nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, các doanh nghiệp Nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách Nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách Nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2008/NQ-HĐND ngày 09/12/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XI, về phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2007;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 124/TTr-STC ngày 20/01/2009 về việc công khai quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2007 tỉnh Thái Nguyên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu về quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2007 của tỉnh Thái Nguyên với các nội dung cụ thể như sau:

(Theo các biểu chi tiết kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Sở Tài chính phối hợp cùng các ngành liên quan tổ chức thực hiện và phối hợp hướng dẫn các đơn vị dự toán, các địa phương và cơ sở tổ chức thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành, đoàn thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Phạm Xuân Dương

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2007

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2009/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2009
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
I	<u>Tổng số thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn</u>	<u>1 021 917</u>
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	768 978
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	24 219
3	Thu quản lý qua ngân sách	228 720
II	<u>Thu ngân sách địa phương</u>	<u>2 626 179</u>
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	990 640
	- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ phân cấp	761 920
	- Thu quản lý qua ngân sách	228 720
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	1 434 212
	- Bổ sung cân đối	849 586
	- Bổ sung có mục tiêu	584 626
3	Thu huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	15 000
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	14 473
5	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	171 854
III	<u>Chi ngân sách địa phương</u>	<u>2 607 441</u>
1	Chi đầu tư phát triển	264 998
2	Chi thường xuyên	1 301 194
3	Chi trả nợ các khoản tiền huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	101 226
4	Chi Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000
5	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	362 130
6	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	354 558
7	Chi từ nguồn để lại quản lý qua ngân sách	222 335

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
NGÂN SÁCH CỦA HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2007**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2009/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2009
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
<u>A</u>	<u>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</u>	
<u>I</u>	<u>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</u>	<u>2 121 605</u>
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	567 812
	- Các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng theo tỷ lệ phân cấp	409 102
	- Thu quản lý qua ngân sách	158 710
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	1 434 212
	- Bổ sung cân đối	849 586
	- Bổ sung có mục tiêu	584 626
3	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	15 000
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	568
5	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	104 013
<u>II</u>	<u>Chi ngân sách cấp tỉnh</u>	<u>2 120 758</u>
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	1 217 836
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã	748 741
	- <i>Bổ sung cân đối</i>	552 971
	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	195 770
3	Chi quản lý qua ngân sách	154 181
<u>B</u>	<u>NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH</u>	
<u>I</u>	<u>Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh</u>	<u>1 253 315</u>
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	422 828
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phân cấp	352 818
	- Thu quản lý qua ngân sách	70 010

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	748 741
	- Bổ sung cân đối	552 971
	- Bổ sung có mục tiêu	195 770
3	Thu chuyển nguồn và kết dư ngân sách năm trước	81 746
<u>II</u>	<u>Chi ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh</u>	<u>1 235 424</u>

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2007

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2009/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2009
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	<u>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN</u>	<u>1 021 917</u>
<u>A</u>	<u>Tổng thu các khoản cân đối ngân sách Nhà nước</u>	<u>793 197</u>
I	Thu nội địa	768 978
1	Thu từ Doanh nghiệp Nhà nước	185 927
2	Thu từ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	20 678
3	Thu từ khu vực công thương, dịch vụ ngoài quốc doanh	163 308
4	Lệ phí trước bạ	38 057
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	548
6	Thuế nhà đất	6 685
7	Thuế thu nhập người có thu nhập cao	12 576
8	Thu phí xăng dầu	67 965
9	Thu phí, lệ phí	34 401
10	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	13 602
11	Thu tiền sử dụng đất	195 308
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	12 691
13	Thu bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước	487
14	Thu khác của ngân sách	12 940
15	Thu hoa lợi CS, quỹ đất công ích ... tại xã	3 805
II	Thu hoạt động xuất nhập khẩu	24 219
<u>B</u>	<u>Các khoản thu được để lại quản lý qua NSNN</u>	<u>228 720</u>
	<u>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>2 626 179</u>
<u>A</u>	<u>Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương</u>	<u>2 397 459</u>
1	Các khoản thu hưởng theo tỷ lệ phân cấp	761 920

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
3	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	1 434 212
4	Thu chuyển nguồn	171 854
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	14 473
6	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	15 000
B	<u>Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN</u>	<u>228 720</u>

Mẫu số 13/CKTC-NSDP

Biểu số: 04

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2007

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2009/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2009
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	<u>2 607 441</u>
<u>A</u>	<u>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</u>	<u>1 668 418</u>
I	Chi đầu tư phát triển	264 998
II	Chi thường xuyên	1 301 194
	Trong đó:	
	- Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	610 108
	- Chi khoa học công nghệ	6 318
III	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	101 226
IV	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000
<u>B</u>	<u>Chi chương trình mục tiêu quốc gia</u>	<u>354 558</u>
<u>C</u>	<u>Chi từ nguồn để lại quản lý qua ngân sách</u>	<u>222 335</u>
<u>D</u>	<u>Chi chuyển nguồn</u>	<u>362 130</u>

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO
TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2007**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2009/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2009
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	<u>2 120 758</u>
I	Chi đầu tư phát triển	117 328
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	112 512
2	Chi ĐT XDCS HT bằng nguồn SD đất	
3	Chi đầu tư và hỗ trợ DN theo chế độ	4 816
II	Chi thường xuyên	443 083
1	Chi an ninh - Quốc phòng	8 652
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	108 517
3	Chi sự nghiệp y tế	120 292
4	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	6 318
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	11 810
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	6 367
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	6 205
8	Chi đảm bảo xã hội	7 288
9	Chi sự nghiệp kinh tế	53 415
10	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	101 271
11	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	9 199
12	Chi sự nghiệp môi trường	2 022
13	Chi khác của ngân sách	1 727
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000
IV	Chi CT mục tiêu quốc gia	312 979
V	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	101 226
VI	Chi chuyển nguồn	242 220
VII	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	748 741
VIII	Chi từ nguồn để lại quản lý qua ngân sách	154 181

Mẫu số 15/CKTC-NSDP

Biểu số: 06

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH NĂM 2007*(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2009/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

Số TT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Chi chương trình MTQG	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số nhiệm vụ, mục tiêu khác	
			Trong đó: đầu tư		Trong đó:		Tổng	Trong đó							
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề		Khoa học công nghệ	Quản lý Nhà nước	Sự nghiệp					Ghi thu ghi chi
	Tổng số	868 027	70 283	70 283				582 295	101 163	339 713	141 419	78 470	337	1 692	134 950
A	Khối quản lý Nhà nước	750 079	61 207	61 207				481 931	68 162	292 614	121 155	77 439	337	1 692	127 473
1	Văn phòng UBND tỉnh	14 277	3 176	3 176				11 101	9 847	1 254					
2	Hội đồng nhân dân tỉnh	3 890						3 890	3 890						
3	Đoàn đại biểu QH	500						500	500						
4	Sở Nội vụ	4 009						4 009	2 728	1 281					
5	Sở Tư pháp	2 079						1 904	1 303	601		175			
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3 990	250	250				2 834	2 292	460	82				906
7	Thanh tra giao thông	1 451						1 451	876	575					
8	Chi cục Kiểm lâm	10 942						10 942	7 228	3 714					
9	Sở Nông nghiệp và PTNT	56 199	5 657	5 657				19 766	6 583	12 868	315	836	12	1 692	28 236

Số TT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Chi chương trình MTQG	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số nhiệm vụ, mục tiêu khác
			Trong đó: đầu tư		Trong đó:		Tổng	Trong đó						
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề		Khoa học công nghệ	Quản lý Nhà nước	Sự nghiệp				
10	Ban quản lý các khu công nghiệp	12 398	3 944	3 944				1 481	915	566			6 973	
11	Sở Giao thông vận tải	48 342	22 864	22 864				13 210	1 396	11 814			12 268	
12	Sở Giáo dục đào tạo	157 150	14 225	14 225				103 087	2 703	79 757	20 627		4 870	
13	Sở Y tế	266 545	2 839	2 839				220 376	1 659	119 489	99 228		29 963	
14	Sở Lao động Thương binh - Xã hội	31 568	2 736	2 736				13 989	1 811	11 275	903		5 833	
15	Sở Văn hóa thông tin	29 821	1 076	1 076				14 369	1 169	13 200			7 193	
16	Sở Thể dục thể thao	12 908	880	880				9 088	763	8 325			2 940	
17	Sở Thương mại Du lịch	23 744	550	550				4 783	1 307	3 476		10	18 401	
18	Sở Khoa học và Công nghệ	7 620						7 620	1 302	6 318				
19	Sở Bưu chính	1 243						1 243	1 243					
20	Thanh tra tỉnh	1 765	65	65				1 700	1 700					
21	Sở Tài chính	3 237	99	99				3 138	3 138					
22	Sở Tài nguyên và môi trường	22 584	70	70				17 198	2 092	15 106			5 316	
23	Sở Xây dựng	4 631	1 324	1 324				1 608	1 379	229			1 699	

Số TT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Chi chương trình MTQG	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số nhiệm vụ, mục tiêu khác
			Trong đó: đầu tư		Trong đó:		Tổng	Trong đó		Ghi thu ghi chi				
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề		Khoa học công nghệ	Quản lý Nhà nước					
24	Sở Công nghiệp	5 784	947	947				2 342	1 524	818				2 495
25	Hội đồng liên minh các HTX	941						941	791	150				
26	Ban Dân tộc	1 279						875	875			325		79
27	Chi cục Quản lý Thị trường	5 154	505	505				4 649	4 649					
28	Ban Thi đua Khen thưởng	1 430						1 430	1 430					
29	Ủy ban Dân số Gia đình và Trẻ em	8 690						2 407	1 069	1 338	6 075			208
30	Ban Chỉ đạo về Cung cấp NS và VSMT	5 908									5 815			93
B	Hội đoàn thể	16 601	1 209	1 209				14 798	7 404	5 329	2 065	280		314
1	Mặt trận Tổ quốc	7 928	1 209	1 209				6 659	1 601	3 284	1 774	60		
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1 771						1 671	1 619	52	100			
3	Hội Cựu chiến binh	745						705	674	31		40		
4	Hội Nông dân tập thể	1 394						1 364	1 015	58	291	30		
5	Hội Đông y	552						552		552				
6	Hội Chữ thập đỏ	377						377		377				

Số TT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Chi chương trình MTQG	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số nhiệm vụ, mục tiêu khác
			Trong đó: đầu tư		Trong đó:		Tổng	Quản lý Nhà nước	Sự nghiệp	Ghi thu ghi chi				
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề								
7	Hội Nhà báo	425						300	300					125
8	Tỉnh đoàn thanh niên	1 940						1 890	1 820	70	50			
9	Hội Văn học nghệ thuật							905		905				189
10	Hội Lâm vườn	159						159	159					
11	Hội Người mù	156						156	156					
12	Hội Nạn nhân Chất độc da cam	60						60	60					
C	Khối Đảng (Tỉnh uỷ)	32 393	4 339	4 339				25 767	25 597	170	15			2 272
D	Các đơn vị khác	68 954	3 528	3 528				59 799		41 600	736			4 891
1	Đài Phát thanh Truyền hình	12 058	800	800				6 367		6 367				4 891
2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	11 659	2 416	2 416				9 198		9 198	45			
3	Trường Chính trị tỉnh	4 407						4 407		4 407				
4	Trường Cao đẳng Y tế	7 836						7 836		4 084				
5	Trường Cao đẳng Sư phạm	15 437						15 437		8 085				
6	Trường Cao đẳng Kinh tế	11 955						11 955		4 860				
7	Công an tỉnh	5 602	312	312				4 599		4 599	691			

Mẫu số 16/CKTC-NSDP

Biểu số: 07

QUYẾT TOÁN CHI XDCB CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2007*(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2009/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: Đồng*

STT	CHỈ TIÊU	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyet	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến kỳ báo cáo	Đã thanh toán từ khởi công đến kỳ báo cáo	Quyết toán năm 2007
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	Vốn Đầu tư XDCB - ngân sách cấp tỉnh							106.727.988.814
I	Nông nghiệp							308.703.000
1	Điều tra rà soát các CT thủy lợi tỉnh Thái Nguyên							157.894.000
2	Quy hoạch hệ thống đê điều chống lũ tỉnh TN							100.000.000
3	DA đầu tư nâng cao chất lượng hạt giống lúa nước							0
4	Trạm bơm điện Đá Lang, Đào Xá huyện Phú Bình							50.809.000
5	Bồi thường GPMB DA Giồng gà chất lượng cao (PYE)							0
II	Thủy Lợi							2.844.368.720
1	QH thủy lợi tỉnh TN giai đoạn 2001 - 2010							150.000.000
2	Hồ điều hoà xương rồng							160.108.000
3	Hồ Làng Hìn Phú Lương							66.494.000

STT	CHỈ TIÊU	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng từ khởi công đến kỳ báo cáo	Đã thanh toán từ khởi công đến kỳ báo cáo	Quyết toán năm 2007
4	Trạm bơm điện Đồng Vung Đồng Hỷ							299.439.000
5	Tuổi chè 3 xã Phú Lương							26.061.000
6	Hồ thủy lợi Nà Tắc, Lam Vĩ, Định Hóa							2.048.288.000
7	Đối ứng dự án hồ Kim Cương, Đồng Hỷ							93.978.720
III	Công nghiệp							4.694.872.947
1	QH phát triển Điện lực GD 2006 - 2010							661.319.947
2	QH phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên							181.000.000
3	QH thăm dò, khai thác, chế biến SD quặng sắt Thái Nguyên 2006 - 2010							0
4	QH thăm dò, khai thác chế biến & SD Titan tỉnh Thái Nguyên 2006 - 2010							0
5	Đường điện xã Yên Ninh							0
6	Đường điện xã Tân Thành							26.053.000
7	XD hạ tầng khu công nghiệp Sông Công I Thái Nguyên							727.624.000
8	Đường điện 0,4 KV Phương Giao, Võ Nhai							250.000.000
9	Hệ thống điện 0,4KV xã Ôn Lương, Phú Lương							107.393.000
10	Đường dây 22/10KV và TBA Túc Tranh, Phú Lương							241.483.000

STT	CHỈ TIÊU	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến kỳ báo cáo	Đã thanh toán từ khởi công đến kỳ báo cáo	Quyết toán năm 2007
11	Xây dựng Khu TĐC An Châu, Mỏ Chè, Sông Công							7.000.000
12	Đường điện chiếu sáng QL3 địa phận huyện Phổ Yên							2.030.000.000
13	Đường điện 0,4 KV xã Thần Sa							463.000.000
IV	Giao thông vận tải							39.591.132.032
1	Quy hoạch giao thông tỉnh Thái Nguyên							151.923.000
2	QH chung thị xã Sông Công							0
3	NC, cải tạo đường Ngã Ba Khe Mo, Đồng Hỷ							115.236.000
4	Đường GT Bình Thành, Phú Đình, Định Hóa							122.497.000
5	Đường giao thông Đại Từ, Mỹ Yên							82.762.000
6	ĐA đường Phủ lý - ATK Hợp Thành Phú Lương							51.000.000
7	Cầu suối Đèn, Km18 + 195 - ĐT 261							50.000.000
8	Đường đi bộ từ UBND xã Thần Sa đến các điểm khảo cổ							0
9	Cầu Bến Dăm, Phổ Yên							0
10	Đường Cách mạng Tháng 8 TPTN							3.000.000.000
11	Đường Bến Huống, thành phố Thái Nguyên							1.000.000.000
12	Đường giao thông TX Sông công							3.121.715.300

STT	CHỈ TIÊU	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng từ khởi công đến kỳ báo cáo	Đã thanh toán từ khởi công đến kỳ báo cáo	Quyết toán năm 2007
13	Trả lãi vay Cầu Mây QL37 km105							182.000.000
14	Đường Hoá Thượng, Hoà Bình, Đồng Hỷ							299.999.828
15	Đường Kha Sơn, Lương Phú, Phú Bình							75.491.000
16	Đường Đu, Đông Đạt, Yên Lạc, Phú Lương							516.749.000
17	Đường Cầu Mây, Tân Khánh, Mỏ Hạ, Tân Thành Phú Bình							2.718.720.000
18	Cầu treo Làng Giang Phấn Mễ, Phú Lương							746.916.000
19	Cầu Bến Giềng, Sơn Cầm, Phú Lương							750.000.000
20	Đường Hoà Bình, Văn Lãng, Đồng Hỷ							900.000.000
21	Cầu treo Bến Oánh huyện Đồng Hỷ							1.600.000.000
22	Đường QL1B Tân Long, Đồng Hỷ							174.965.000
23	Cầu Nhái và đường Ba Hàng, Thành Công, Phổ Yên							5.526.844.000
24	Đường vào KDTLS Phụng Hiến xã Diềm Mặc, Định Hóa							347.000.000
25	Đường vào KDTLS Nà Mòn, Phú Đình, Định Hoá							120.000.000
26	Đường vào huyện uỷ Phú Bình							170.000.000
27	Đường vào khu DT chiến khu Nguyễn Huệ, Yên Lãng Đại Từ							1.180.455.000

STT	CHỈ TIÊU	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng từ khởi công đến kỳ báo cáo	Đã thanh toán từ khởi công đến kỳ báo cáo	Quyết toán năm 2007
1	QH khai thác tài nguyên cát sỏi trên sông Cầu và sông Công							40.000.000
VI	Quản lý Nhà nước							20.147.160.300
1	QH tổng thể phát triển KT-XH thành phố Thái Nguyên đến 2020							100.000.000
2	Rà soát QH tổng thể PT KT-XH tỉnh TN đến 2020							80.000.000
3	Quy hoạch ngành Lao động thương binh xã hội							0
4	Trụ sở liên cơ quan Sở KHĐT, Sở Nội vụ							69.885.000
5	Xây dựng mới Nhà khách Tỉnh Ủy							150.000.000
6	Nhà làm việc Ban CHQS huyện Đại Từ							20.000.000
7	Cải tạo nâng cấp trụ sở HĐND-UBND huyện Định Hóa							20.000.000
8	Trụ sở HĐND - UBND thị xã Sông Công							63.927.000
9	Trụ sở Huyện ủy Đồng Hỷ							535.379.000
10	Cải tạo nâng cấp trụ sở sở NN&PTNT Thái Nguyên							854.000.000
11	Trụ sở Huyện ủy Phú Bình							220.000.000
12	Trụ sở làm việc đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh Thái Nguyên							2.000.000.000
13	Trụ sở TT điều hành KCN Sông Công							200.000.000

STT	CHỈ TIÊU	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng từ khởi công đến kỳ báo cáo	Đã thanh toán từ khởi công đến kỳ báo cáo	Quyết toán năm 2007
14	Trụ sở Thị uỷ và khối đoàn thể thị xã Sông Công							2.729.000.000
15	Cải tạo trụ sở UBND huyện Đại Từ							945.510.000
16	Trụ sở Chi cục Quản lý thị trường tỉnh							505.478.000
17	Trụ sở UBND xã Vô Tranh Phú Lương							565.000.000
18	Trụ sở UBND xã Quang Sơn Đồng Hỷ							776.824.000
19	Trụ sở UBND xã Bình Sơn Sông Công							404.855.000
20	Trụ sở UBND xã Phú Đô Phú Lương							173.000.000
21	Nhà làm việc Hạt Kiểm lâm Võ Nhai							134.500.000
22	Trụ sở UBND xã Tân Quang - Sông Công							256.729.800
23	Nhà điều hành, phụ trợ BQLDA TN và XL nước thải Thái Nguyên							836.794.800
24	Nhà để xe, hội trường, cổng, hàng rào VP Tỉnh ủy							192.573.000
25	Trụ sở xã Yên Ninh, huyện Phú Lương							439.636.000
26	Trụ sở xã Trung Hội huyện Định Hóa							454.663.000
27	CT, SC trụ sở Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh							953.315.500
28	Nhà đa năng UBND tỉnh Thái Nguyên							382.000.000
29	Cải tạo, sửa chữa NLV (Nhà A) đường N/Bộ, trụ sở tỉnh							500.000.000

STT	CHỈ TIÊU	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng từ khởi công đến kỳ báo cáo	Đã thanh toán từ khởi công đến kỳ báo cáo	Quyết toán năm 2007
30	Cải tạo trụ sở Thanh tra tỉnh							64.616.000
31	Cải tạo trụ sở Sở Tài chính							98.865.000
32	Cải tạo nhà khách Tỉnh ủy Thái Nguyên							500.000.000
33	NLV MTTQ và các đoàn thể huyện Đại Từ							134.960.000
34	Trụ sở UBND xã Phượng Tiến							44.000.000
35	Trụ sở UBND xã Lương Phú							525.506.200
36	Trụ sở UBND xã Hợp Thành							310.000.000
37	Trụ sở UBND xã Tân Phú							83.610.000
38	Trung tâm quy hoạch							400.000.000
39	Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành Sở GTVT - TN							1.268.364.000
40	Trụ sở Phòng Giáo dục đào tạo huyện Phú Lương							97.664.000
41	Trụ sở UBND xã Huống Thượng							500.000.000
42	Trụ sở xã Quân Chu huyện Đại Từ							334.000.000
43	Trụ sở xã UBND xã Hà Thượng huyện Đại Từ							600.000.000
44	Trụ sở Huyện ủy huyện Định Hóa							20.000.000
45	Trụ sở UBND xã Lâu Thượng							285.575.000
46	Trụ sở UBND xã Nghinh Tường							204.837.000

STT	CHỈ TIÊU	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng từ khởi công đến kỳ báo cáo	Đã thanh toán từ khởi công đến kỳ báo cáo	Quyết toán năm 2007
47	Trụ sở UBND xã La Hiên							45.429.000
48	Trụ sở UBND xã Trảng Xá							66.664.000
VII	An ninh quốc phòng							2.608.100.000
1	NLV BGD và nhà tàng thư công an Tỉnh							312.000.000
2	NLV BCH quân sự Huyện Phú Bình							400.000.000
3	Nhà làm việc & ở Ban chỉ huy Quân sự TX Sông Công							700.000.000
4	Cải tạo N/c CQ BCHQS tỉnh & Trung đoàn dự bị động viên							1.196.100.000
VIII	Giáo dục đào tạo							22.742.446.576
1	Trung tâm dạy nghề huyện Định Hóa							30.000.000
2	Trường THPT Trần Quốc Tuấn, Huyện Đồng Hỷ							30.000.000
3	Trường THPT Diêm Thụy, huyện Phú Bình							30.000.000
4	Trung tâm dạy nghề Thị Xã Sông Công							20.000.000
5	Trường năng khiếu Thể dục Thể thao							0
6	Trường PTTH Dương Tự Minh TN							92.051.000
7	Trường PTTH Ngô Quyền							300.000.000
8	Trường Chính trị tỉnh Thái Nguyên							1.104.000.000

STT	CHỈ TIÊU	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng từ khởi công đến kỳ báo cáo	Đã thanh toán từ khởi công đến kỳ báo cáo	Quyết toán năm 2007
9	Trường PTTH Bắc Sơn							985.819.000
10	Trường THPT Nguyễn Huệ, Đại Từ							600.000.000
11	Trường THPT Phú Bình (GD2)							2.992.499.000
12	Trường PTTH Lương Phú Phú Bình							850.000.000
13	Trường THPT Lê Hồng Phong, huyện Phổ Yên							143.105.396
14	Trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo Thái Nguyên							42.000.000
15	Trường THPT Yên Ninh, Phú Lương							2.260.000.000
16	Trường THPT Trại Cau, Đồng Hỷ							367.455.000
17	Trường THPT Phổ yên							1.000.000.000
18	Trường THPT Võ Nhai							1.954.142.000
19	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Du TPTN							449.884.000
20	Trung tâm dạy nghề huyện Phú Bình							1.100.000.000
21	Trường THPT thị xã Sông Công							997.482.000
22	Trường THPT Lưu Nhân Chú, huyện Đại Từ							282.462.000
23	Trường THPT Hoàng Quốc Việt							342.608.000
24	TT Chính trị huyện Phú Bình							161.385.500
25	TT Bồi dưỡng Chính trị Đồng Hỷ							1.380.689.180

STT	CHỈ TIÊU	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng từ khởi công đến kỳ báo cáo	Đã thanh toán từ khởi công đến kỳ báo cáo	Quyết toán năm 2007
26	TT Chính trị huyện Phổ Yên							950.000.000
27	Phòng Giáo dục huyện Đại Từ							580.000.000
28	Sửa chữa trường THPT Đại Từ (Cơ sở 2)							663.996.700
29	Trường THPT cụm xã Cúc Đường							1.084.000.000
30	Trung tâm dạy nghề Võ Nhai							968.867.800
31	Trường PTTH Hoàng Văn Thụ							980.000.000
IX	Y tế và các hoạt động xã hội							5.843.460.339
1	Quy hoạch tổng thể PT ngành Y tế đến năm 2010							50.000.000
2	Trung tâm Y tế Võ Nhai							275.668.000
3	Cải tạo, NC Bệnh viện Lao Thái Nguyên							512.999.500
4	Nhà điều dưỡng người có công với cách mạng Thái Nguyên							881.266.000
5	Đài tưởng niệm các Anh hùng Liệt sĩ tỉnh TN							89.859.000
6	Cấp điện đảo Long Hội, Núi Cốc							124.000.000
7	Trụ sở Sở Y tế Thái Nguyên							850.000.000
8	Nhà làm việc TT giáo dục 05 - 06							100.161.000
9	Mở rộng Trung tâm quản lý tâm thần							494.000.000
10	Công trường 06 Đại Từ (Phần kiến trúc)							716.375.000

STT	CHỈ TIÊU	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến kỳ báo cáo	Đã thanh toán từ khởi công đến kỳ báo cáo	Quyết toán năm 2007
11	Công trường 06 Phú Lương							200.000.000
12	Nhà điều trị Bệnh nhân là phạm nhân							249.537.550
13	Trạm y tế xã Quang Sơn (Khu TĐC)							322.000.000
14	Sửa chữa bệnh viện Y học cổ truyền							765.460.000
15	Bệnh xá Bộ chỉ huy quân sự tỉnh							100.127.289
16	Trạm y tế xã Hồng Tiến, Phổ Yên							103.603.000
17	Nhà tập huấn nâng cao năng lực cộng đồng							8.404.000
X	Văn hóa thông tin							2.487.789.000
1	QH chi tiết khu văn hóa du lịch Phú Đình, Định Hóa							101.999.000
2	Phục hồi Đình Kha Sơn Thượng và Kh a Sơn Hạ							400.000.000
3	Sửa chữa rạp chiếu bóng tỉnh							675.790.000
4	Đường truyền dẫn tín hiệu phát thanh truyền hình							500.000.000
5	Sân lễ hội khu vực đền Đuối (Hỗ trợ P.Lương)							400.000.000
6	Đường vào nhà tù Chợ Chu							110.000.000
7	Cải tạo nhà thu phát sóng đài PTTH tỉnh Thái Nguyên							100.000.000
8	Lắp đặt máy phát thanh AM 10KW & nâng cấp HT Anten							200.000.000
XI	Thể dục thể thao							3.086.584.000

STT	CHỈ TIÊU	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng từ khởi công đến kỳ báo cáo	Đã thanh toán từ khởi công đến kỳ báo cáo	Quyết toán năm 2007
1	Sân vận động Thái Nguyên							100.000.000
2	Chỉnh trang khán đài A sân vận động Thái Nguyên							300.000.000
3	Nhà tập và thi đấu thể thao							480.000.000
4	Khán đài A Sân vận động TX Sông Công							2.206.584.000
XII	Công cộng							2.333.371.900
1	Đo đạc, QH chi tiết khu du lịch phía Bắc Hồ Núi Cốc							50.000.000
2	Điều chỉnh QH đến 2010- Sở NN và PTNT							70.000.000
3	Quy hoạch chi tiết KCN nhỏ Lâu Thượng, Võ Nhai							28.204.000
4	QH hệ thống đô thị tỉnh TN GD 2006-2010 tính đến 2020							150.000.000
5	QH phát triển nguồn nhân lực đến năm 2015							50.000.000
6	Quy hoạch chi tiết KCN nhỏ Trúc Mai							230.168.000
7	Bãi chứa & xử lý rác thải thị trấn Đại Từ							0
8	Chợ Tân Thái							20.000.000
9	Đền bù GPMB khu tái định cư Quang Sơn							0
10	Biển hiệu tỉnh Thái Nguyên tại Đa Phúc							544.999.900
11	Hội Đông y tỉnh Thái Nguyên							600.000.000
12	Bãi chôn lấp rác thải huyện Phổ Yên							590.000.000

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH MỤC
TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC DO ĐỊA
PHƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2007**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2009/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2009 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	TỔNG SỐ	354 558
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	82 475
1	Chương trình giảm nghèo	1 558
2	Chương trình việc làm	1 338
3	Chương trình nước sạch VSMT nông thôn	6 114
4	Chương trình chống tội phạm	637
5	Chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình	7 164
6	Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm, HIV/AIDS	11 310
7	Chương trình văn hóa	7 152
8	Chương trình phòng chống ma túy	2 198
9	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	944
10	Chương trình Giáo dục và đào tạo	44 060
III	Chương trình 135	46 746
III	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	13 041
IV	Một số mục tiêu nhiệm vụ khác	212 296

Mẫu số 18/CKTC-NSDP

Biểu số: 09

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN,
THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2007**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2009/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, TP, TX	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi ngân sách huyện	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện		
				Tổng số	BS cân đối	BS có mục tiêu
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>1 253 315</u>	<u>1 235 424</u>	<u>748 741</u>	<u>552 971</u>	<u>195 770</u>
1	TP Thái Nguyên	338 792	335 372	79 522	51 825	27 697
2	TX Sông Công	74 864	69 195	35 087	24 002	11 085
3	Huyện Định Hóa	122 147	120 568	107 962	79 891	28 071
4	Huyện Đại Từ	175 799	173 595	126 825	93 650	33 175
5	Huyện Phú Lương	102 797	100 737	75 573	52 825	22 748
6	Huyện Phú Bình	98 728	98 508	83 301	66 649	16 652
7	Huyện Phổ Yên	125 263	124 292	77 022	59 927	17 095
8	Huyện Võ Nhai	97 128	95 592	82 806	61 404	21 402
9	Huyện Đồng Hỷ	117 797	117 565	80 643	62 798	17 845